Part1: Các lệnh docker compose cơ bản:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| 1 | docker compose version |  |
| 2 | docker compose up: run file docker-compose.yml cùng cấp với vị trí hiện tại |  |
| 3 | docker compose up -d: run file docker-compose.yml nhưng chạy chế độ nền |  |
| 4 | docker compose ps: hiện tất cả các container đang chạy. |  |
| 5 | docker compose down: tắt các container |  |
| 6 | docker compose restart: restart lại các container |  |
| 7 | docker compose logs -f: show log các container |  |
| 8 | docker compose build: build thành image với file docker-compose.yml |  |
| 9 | docker compose exec <service\_name> <command>: xem các service mà container chạy |  |
| 10 | docker compose down -v: tắt tiến trình hiện tại. |  |
| 11 | docker compose run <service\_name> <command> run service có trong image |  |
| 12 | docker compose stop <service\_name> stop service của container |  |
| 13 | docker compose rm <service\_name> : xoá service của container |  |
| 14 | docker compose config: xem các config của các container |  |
| 15 | docker compose up -d –build: build thành image và run image ở chế độ nền |  |